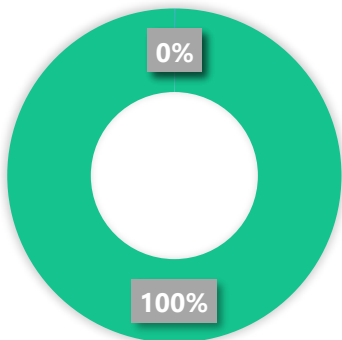


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

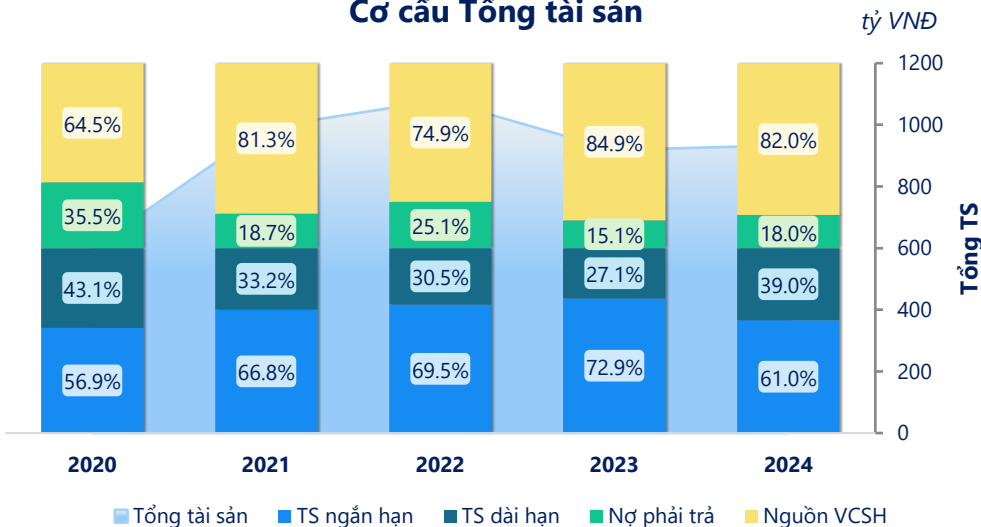
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,000		
SL cổ phiếu LH		68,987,661		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,060,660		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		768		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		504		
P/E		-42.0		
EPS		-174		
	YTD	1T	3T	6T
AAV		-3.9%	21.7%	30.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

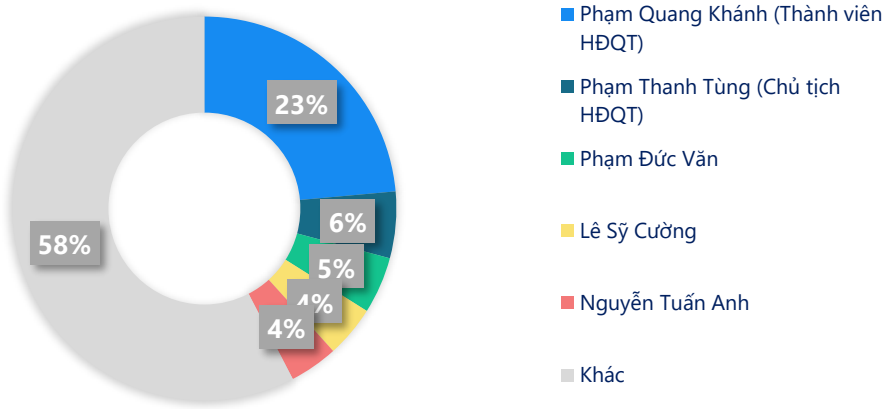
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **AAV** năm 2024 tăng trưởng **1.73%** so với năm trước, đạt **933.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

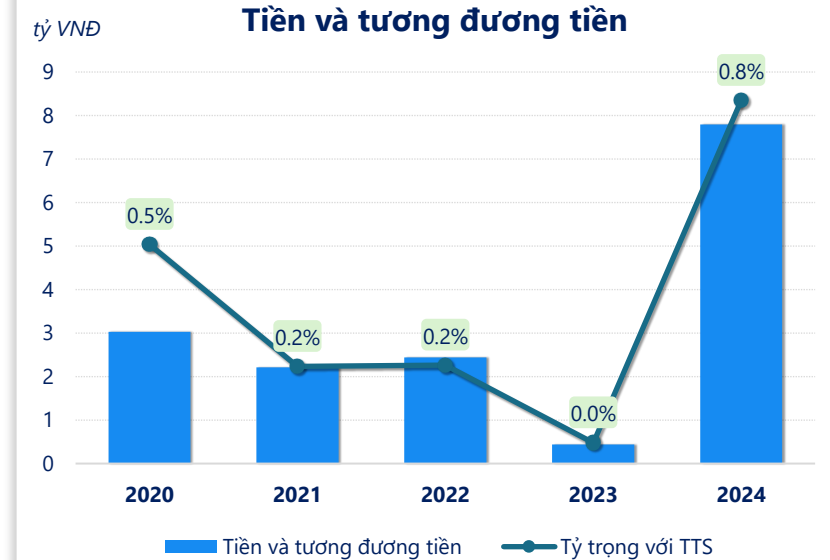
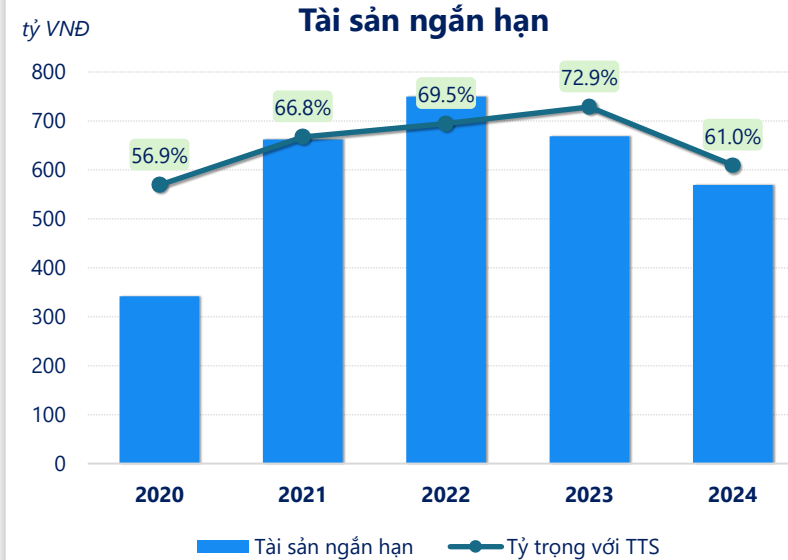
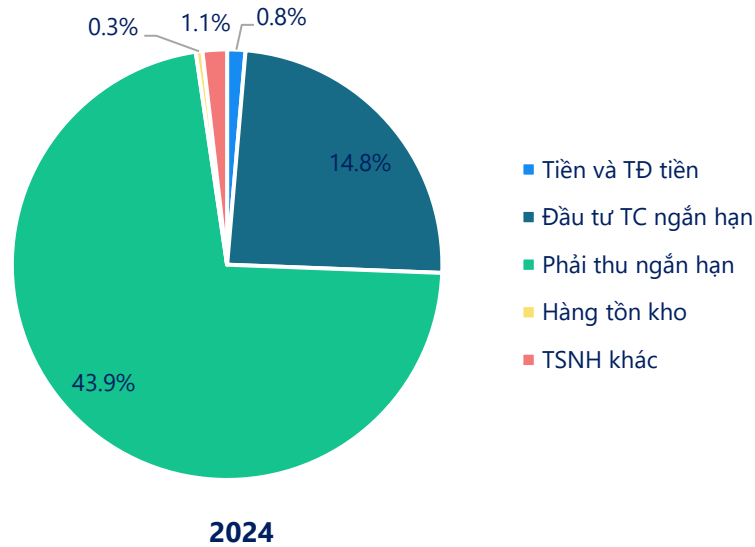
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.07% và không có sở hữu nhà nước.

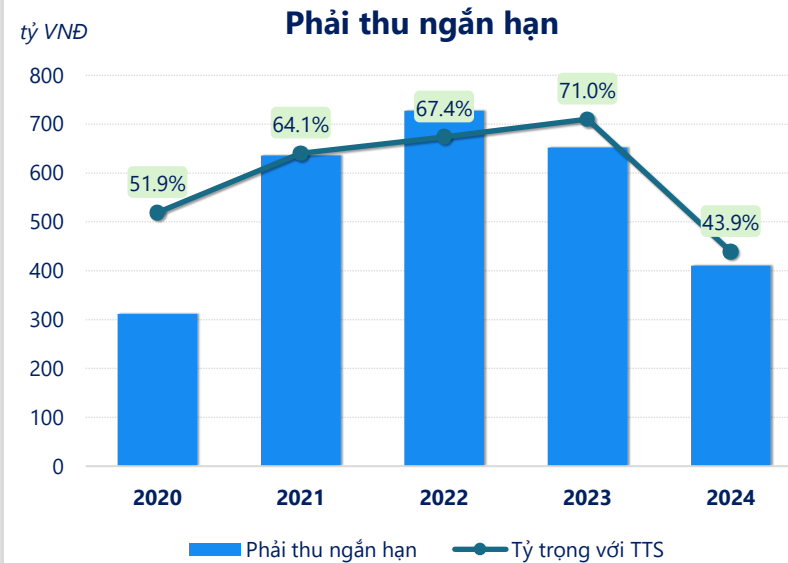
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Phạm Quang Khánh (Thành viên HĐQT)** sở hữu **23.6%**, lớn thứ 2 là Phạm Thanh Tùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.60% và đứng thứ 3 là Phạm Đức Văn nắm giữ 4.78%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

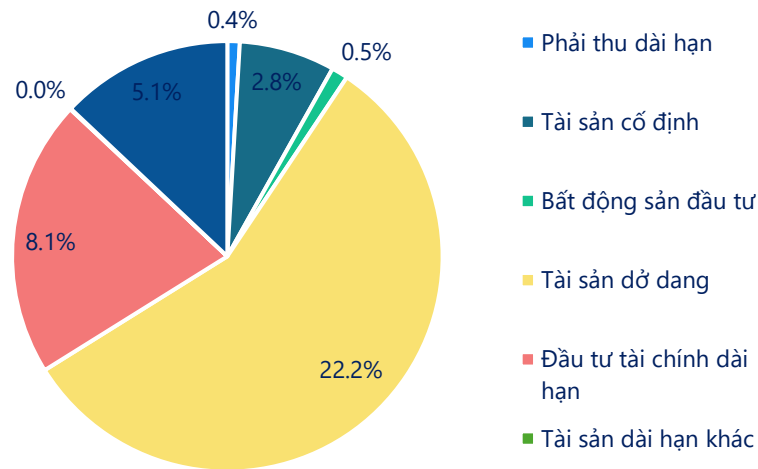


Tài sản ngắn hạn của AAV năm 2024 giảm **14.9%** so với năm trước, đạt **569.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **61.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

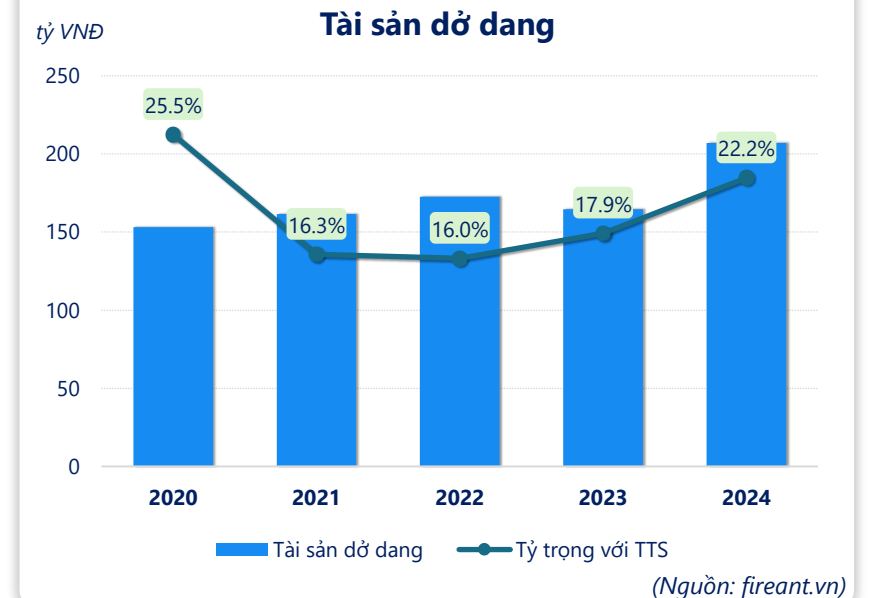
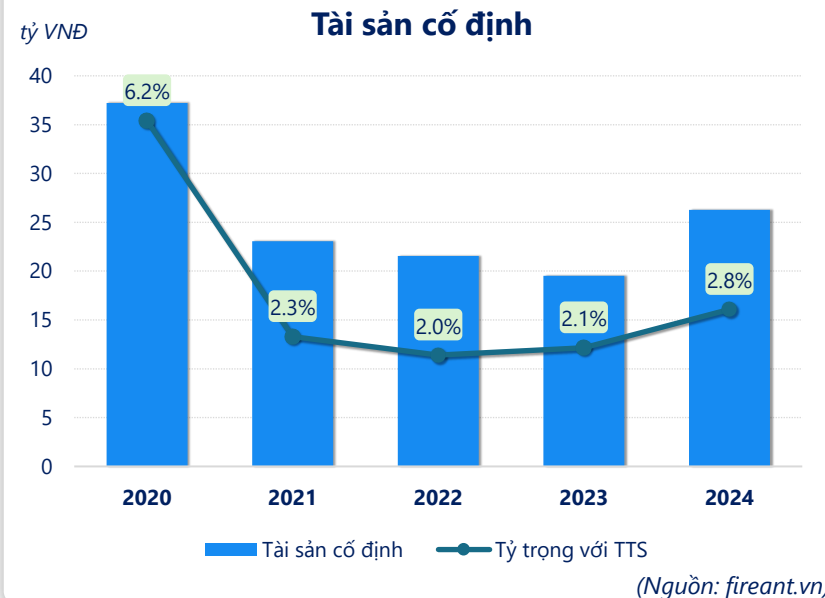
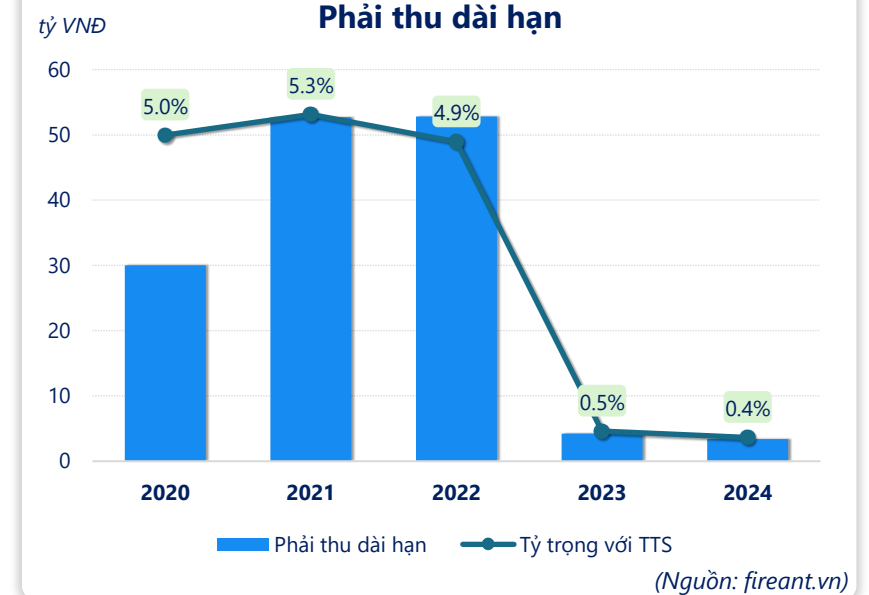
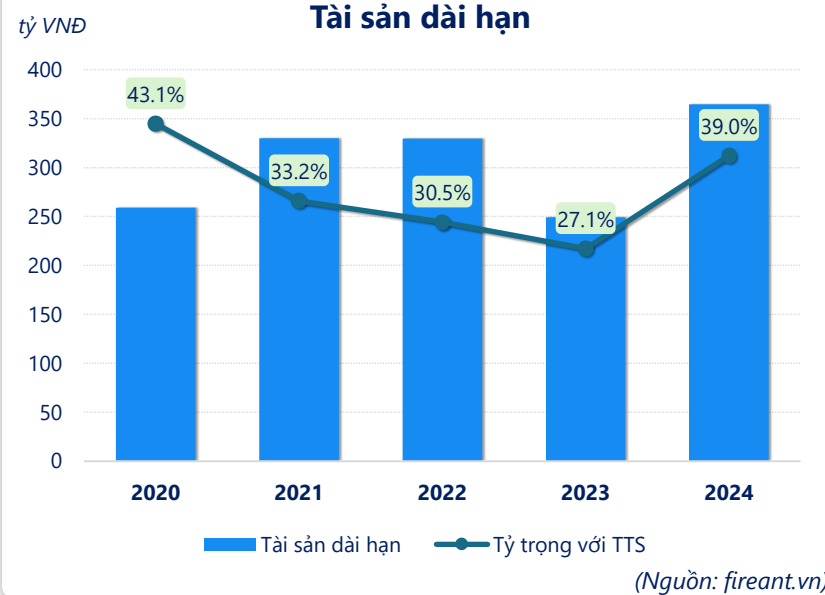


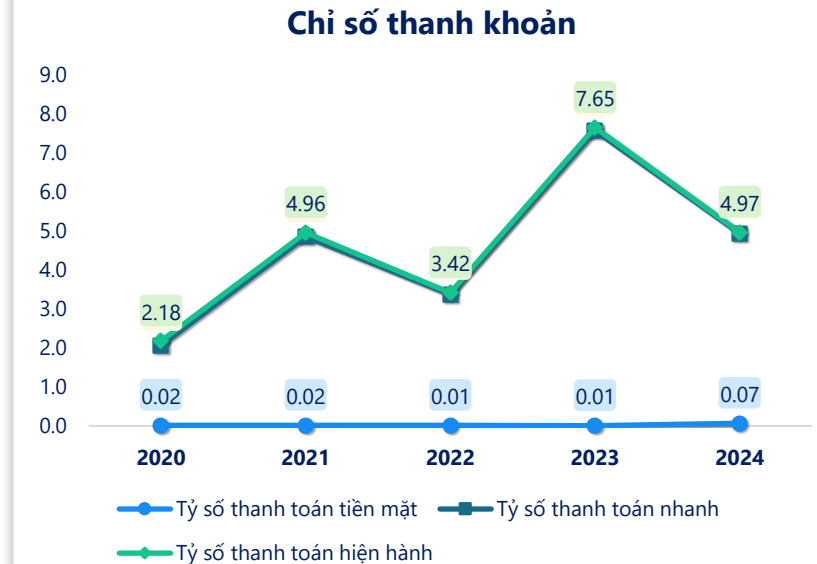
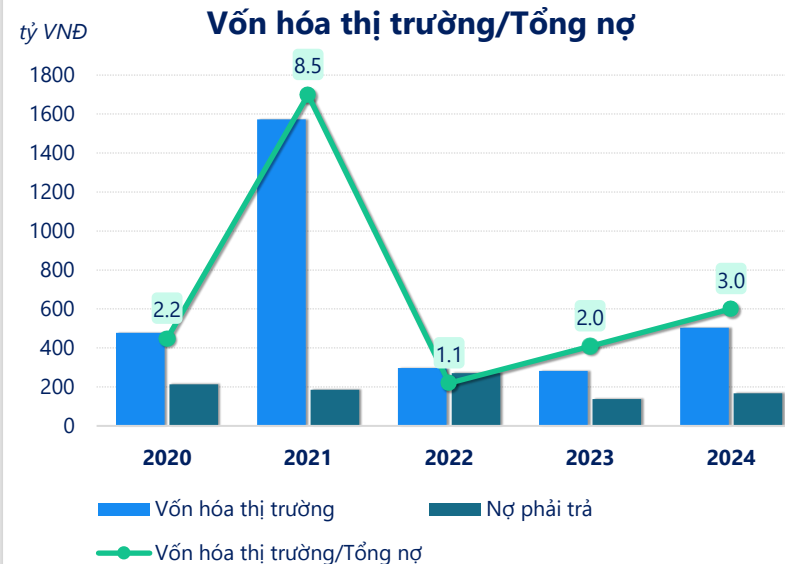
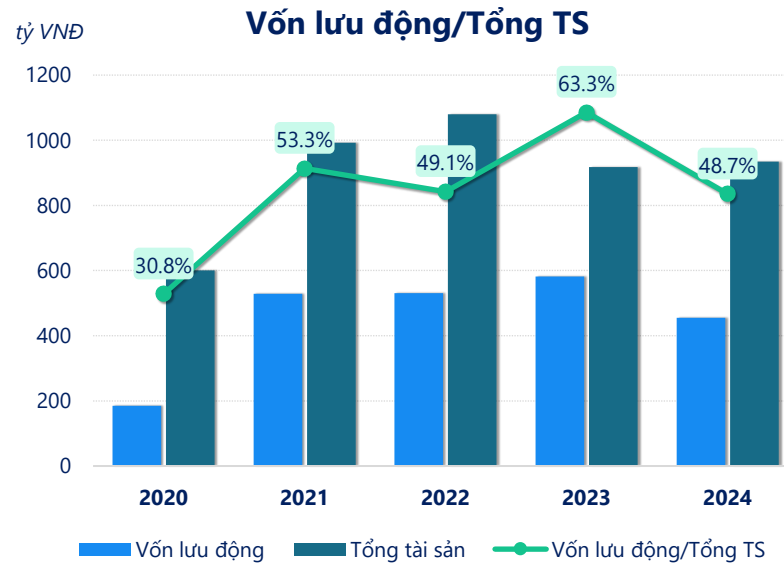
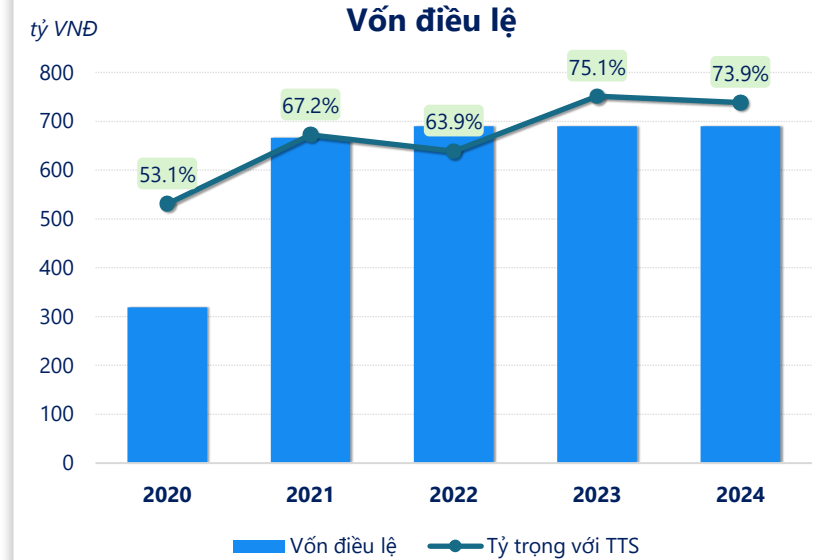
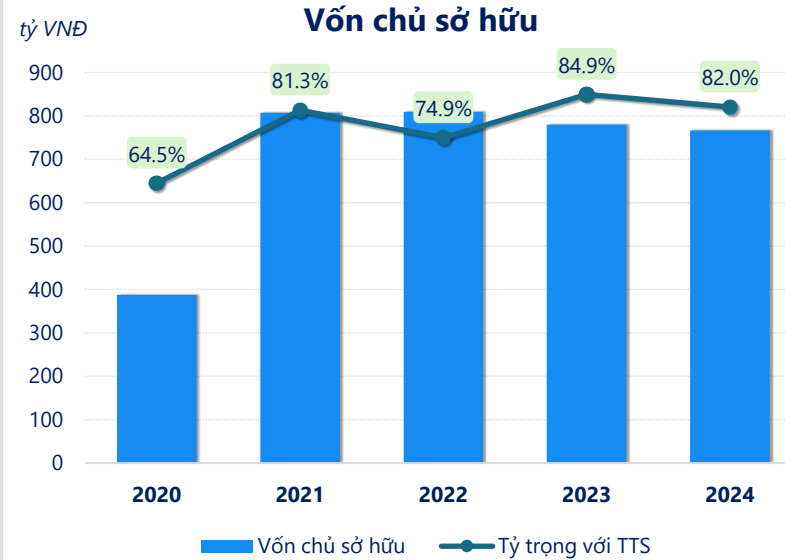
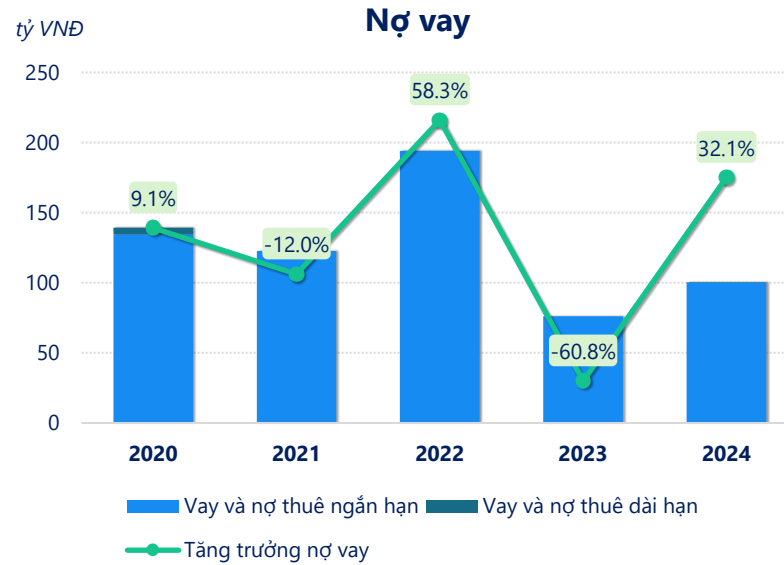
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **46.3%** so với năm trước và đạt **364.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **39.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **22.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 8.14%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	936	918	1.9%
Tài sản ngắn hạn	572	669	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	5.15	0.44	1076%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	0	
Phải thu ngắn hạn	415	652	-36.3%
Hàng tồn kho	2.83	6.48	-56.3%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	9.97	4.9%
Tài sản dài hạn	364	249	46.1%
Phải thu dài hạn	3.40	4.23	-19.6%
Tài sản cố định	26.4	19.5	35.4%
Bất động sản đầu tư	4.51	4.65	-3.1%
Tài sản dở dang	206	165	25.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	76.0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.55	-39.5%
Lợi thế thương mại	47.3	55.7	-15.1%
Nợ phải trả	168	138	21.3%
Nợ ngắn hạn	128	87.4	45.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	99.2	76.1	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	8.34	21.3%
Nợ dài hạn	40.1	50.8	-21.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.27	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	768	780	-1.5%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	324	501	496	73.1	38.5
Giá vốn hàng bán	292	450	457	69.9	38.6
Lợi nhuận gộp	31.7	51.0	39.9	3.21	-0.09
Doanh thu HĐTC	13.8	4.71	1.95	3.12	4.10
Chi phí TC	4.37	3.28	6.68	5.26	0.31
Chi phí lãi vay	4.37	3.28	6.68	5.26	0.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0.04
Chi phí bán hàng	0.52	0.53	0.00	1.23	0.74
Chi phí QLDN	22.3	12.7	28.3	17.7	16.1
LN thuần từ HĐKD	18.3	39.1	6.94	-17.9	-13.1
Lợi nhuận khác	-0.57	-0.73	-0.01	0.82	-0.37
LN trước thuế	17.8	38.4	6.93	-17.1	-13.5
Lợi nhuận sau thuế	14.4	30.0	3.52	-17.3	-15.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	25.0	1.51	-16.9	-15.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-329	-30.0	30.3	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.85	-57.8	-63.8	3.52	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.6	386	94.0	-35.8	7.58
Tiền đầu kỳ	19.8	3.02	2.21	2.44	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	-16.7	-0.81	0.23	-2.00	7.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.02	2.21	2.44	0.44	7.79